PHỤ LỤC I: TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã An Thành)

Đơn vị tính:

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công nă	
		Đã giao tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 15/7/2026	Điều chỉnh kỳ này
I	**Nguồn ngân sách**	**53,587**	**0**
1	1 Nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	26,025	0
2	Nguồn thu tiền đất được được để lại	24,050	0
3	Nguồn khác	3,512	0

triệu đồng

m 2026
Tăng/ Giảm (+/-)
0
0
0
0

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 (LẦN 3)

(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ- HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã An Thành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ chương (lần đầu và các lần điều chỉnh, bổ sung nếu có			Quyết định đầu tư (lần đầu và các lần điều chỉnh, bổ sung nếu có				Kế hoạch vốn theo NQ số 26/NQ-HĐND ngày 15/7/2026	Tăng/ giảm	Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh				Ghi chú (Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư)
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT (lần cuối)		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT (lần cuối)					Tổng vốn năm 2026	NS tỉnh bổ sung CMT	Thu tiền đất được để lại	Vốn khác (tăng thu)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	vốn xã hội hóa							
	Tổng số						**153,437**	**153,437**		**53,588**	**-**	**53,588**	**26,025**	**24,050**	**3,512**	**-**
I	**Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2025**			-			**18,111**	**18,111**		**3,674**	**-**	**3,674**	**1,904**	**1,770**	**-**	**-**
1	Cải tạo sân vườn trường tiểu học Kim Tân	2024-2024				Số 11/QĐ-UBND; 21/2/2022	575	575		31		31	31			
2	Trường Tiểu học Kim Tân; Hạng mục: Nhà đa năng	2022-2023				Số 37/QĐ-UBND; 31/5/2022	4,615	4,615		19		19	19			
3	NLH 3 tầng 12 phòng trường THCS Kim Tân	2019-2019				Số 45/QĐ-UBND; 5/7/2022	11,807	11,807		3,610		3,610	1,840	1,770		
4	Xây mới cổng nghĩa trang liệt sỹ xã Kim Tân	2019-2020				Số 41b QĐ/UBND; 26/6/2018	1,115	1,115		14		14	14			
II	**Dự án chuyển tiếp từ năm 2025 sang năm 2026**			**20,250**	**20,250**		**18,110**	**18,110**		**7,560**	**2,978**	**10,538**	**6,610**	**2,978**	**950**	**-**
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 05 thôn Hải Ninh	2025-2026	Số 460/QĐ-UBND; 20/8/2025	11,500	11,500	Số 769/QĐ-UBND; 17/12/2025; Số 917/QĐ-UBND ngày 19/12/2025; Số 760/QĐ-UBND ngày 4/6/2026	10,207	10,207		3,200	1,300	4,500	2,600	1,300	600	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 04 thôn Viên Chử	2025-2026	Số 459/QĐ-UBND; 20/8/2025	3,500	3,500	Số 768/QĐ-UBND; 17/12/2025; Số 915/QĐ-UBND; 19/12/2025	2,755	2,755		850	1,000	1,850	500	1,000	350	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 03 thôn Viên Chử	2025-2026	Số 458/QĐ-UBND; 20/8/2025	4,100	4,100	Số 753/QĐ-UBND; 17/12/2025; Số 914/QĐ-UBND; 19/12/2025	4,008	4,008		3,000	678	3,678	3,000	678		
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 2 thôn Viên Chử	2025-2026	Số 457/QĐ-UBND; 20/8/2025	950	950	Số 752/QĐ-UBND; 17/11/2025; Số 912/QĐ-UBND; 19/12/2025	941	941		370	-	370	370			
5	XD hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 01 thôn Viên Chử	2025-2026	Số 108/QĐ-UBND; 09/12/2024	200	200	Số 916/QĐ-UBND; 19/12/2025; Số 916/QĐ-UBND; 19/12/2025	199	199		140	-	140	140			

STT	Tên công trình dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ chương (lần đầu và các lần điều chỉnh, bổ sung nếu có			Quyết định đầu tư (lần đầu và các lần điều chỉnh, bổ sung nếu có				Kế hoạch vốn theo NQ số 26/NQ-HĐND ngày 15/7/2026	Tăng/ giảm	Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh				Ghi chú (Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư)
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT (lần cuối)		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT (lần cuối)					Tổng vốn năm 2026	NS tỉnh bổ sung CMT	Thu tiền đất được để lại	Vốn khác (tăng thu)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	vốn xã hội hóa							
III	**Dự án khởi công mới năm 2026**			**120,231**	**120,231**	**-**	**117,216**	**117,216**	**-**	**42,354**	**(2,978)**	**39,376**	**17,512**	**19,302**	**2,562**	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Thiên Xuân (đoạn từ TL 390E đến Chùa Tân đồng)	2026-2027	Số 864/QĐ-UBND; 11/12/2025	26,390	26,390	số 837/QĐ-UBND ngày 10/6/2026	26,390	26,390		8,200	(4,787)	3,413		3,413		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Hải Ninh (Đoạn từ TL390E đến xóm 1 và xóm 2)	2026-2027	Số 865/QĐ-UBND; 11/12/2025	11,281	11,281	-	11,281	11,281		3,400	-	3,400		2,500	900	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Phù Tải 1 (đoạn từ QL17B đến ngã tư TL 390E)	2026-2027	Số 866/QĐ-UBND ngày 11/12/2025; số 566/QĐ-UBND ngày 07/4/2025	9,441	9,441	-	9,441	9,441		3,134	-	3,134		2,934	200	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Chuẩn Thừng (Đoạn từ QL17B đến chùa Chuẩn Thừng)	2026-2026	Số 245/QĐ-UBND ngày 11/02/2026; 647/QĐ-UBND ngày 01/5/2025	13,403	13,403	Số 398/QĐ-UBND ngày 5/3/2026; số 836/QĐ-UBND ngày 10/6/2026	13,403	13,403		4,100	-	4,100	400	3,500	200	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Chuẩn Thừng (Đoạn từ cổng làng văn hóa thôn Chuẩn Thừng tới nhà ông Duy)	2026-2026	Số 250/QĐ-UBND; 11/02/2026	4,651	4,651	Số 391/QĐ-UBND; 2/3/2026	2,423	2,423		1,952	-	1,952	1,952			
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Dưỡng Mông (đoạn từ QL17B đến Trục Đông Tây)	2026-2026	Số 249/QĐ-UBND; 11/02/2026	5,959	5,959	Số 392/QĐ-UBND; 5/3/2026	5,959	5,959		1,900	700	2,600	1,900	700		
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Dưỡng Mông (Đoạn từ cổng làng Dưỡng Mông đến ngã tư tuyến kết nối trục Đông Tây	2026-2026	Số 52/QĐ-UBND; 15/01/2026	8,467	8,467	Số 397/QĐ-UBND; 3/3/2026	8,467	8,467		5,187	491	5,678	5,187	491		
8	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường tiểu học Kim Đính	2026-2027	Số 251/QĐ-UBND; 11/02/2026	18,291	18,291	Số 380/QĐ-UBND; 27/2/2026	16,601	16,601		6,508	618	7,126	4,900	964	1,262	
9	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng THCS Kim Tân	2026-2027	Số 883/QĐ-UBND; 12/12/2025	14,500	14,500	ố 945 /QĐ-UBND; 08/7/2026,	*13,403*	13,403		4,100	0	4,100		4,100		
10	Nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ Kim Đính	2026-2027	Số 27/QĐ-UBND; 13/02/2026	4,274	4,274	Số 409/QĐ-UBND; 9/3/2026	4,274	4,274		1,350	0	1,350	1,350			
11	Cải tạo, nâng cấp điểm tập kết rác thôn Bằng Lai	2026-2026	Số 246/QĐ-UBND; 11/02/2026	1,600	1,600	Số 389/QĐ-UBND; 2/3/2026	1,509	1,509		967	0	967	967			
12	Cải tạo, nâng cấp điểm tập kết rác thôn Viên Chử	2026-2026	Số 247/QĐ-UBND; 11/02/2026	1,303	1,303	Số 390/QĐ-UBND; 2/3/2026	1,142	1,142		856	-	856	856			
13	Cải tạo sửa chữa lán nhà xe, bờ bao trụ sở Ban Chỉ huy quân sự tại thôn Dưỡng Mông	2026-2026		671	671	Số 944/QĐ-UBND; 8/7/2026	671	671		300	-	300		300		
14	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới thôn Hải Ninh	2026-2027				Số 944/QĐ-UBND, 8/7/2026; Số 1252/QĐ-UBND, 01/10/2026;	1,469	1,469		400	-	400		400		

Phụ lục III

\

(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ- HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã An Thành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ chương (lần đầu và các lần điều chỉnh, bổ sung nếu có			Quyết định đầu tư (lần đầu và các lần điều chỉnh, bổ sung nếu có				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2026	kế hoạch vốn năm 2027				Nhu cầu vốn các năm tiếp theo
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT (lần cuối)		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT (lần cuối)				Tổng vốn năm 2027	NS tỉnh bổ sung CMT	Thu tiền đất được để lại	Vốn khác	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Vốn khác						
	Tổng số						**157,763**	**157,763**	**-**	**49,774**	**50,076**	**26,026**	**24,050**	**-**	**57,913**
I	**Công trình năm 2025 và 2026 chuyển tiếp sang năm 2027**	**-**	**-**	**139,610**	**139,610**	**-**	**134,663**	**134,663**	**-**	**49,774**	**43,026**	**26,026**	**17,000**	**-**	**41,863**
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 05 thôn Hải Ninh	2025-2026	Số 460/QĐ-UBND; 20/8/2025	11,500	11,500	Số 769/QĐ-UBND; 17/11/2025; Số 917/QĐ-UBND ngày 19/12/2025; Số 760/QĐ-UBND ngày 4/6/2026	10,207	10,207		4,500	3,600	3,600			2,107
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 04 thôn Viên Chử	2025-2026	Số 459/QĐ-UBND; 20/8/2025	3,500	3,500	Số 768/QĐ-UBND; 17/12/2025; Số 915/QĐ-UBND; 19/12/2025	2,755	2,755		1,850	905	905			-
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 03 thôn Viên Chử	2025-2026	Số 458/QĐ-UBND; 20/8/2025	4,100	4,100	Số 753/QĐ-UBND; 17/12/2025; Số 914/QĐ-UBND; 19/12/2025	4,008	4,008		3,678	330	330			-
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 2 thôn Viên Chử	2025-2026	Số 457/QĐ-UBND; 20/8/2025	950	950	Số 752/QĐ-UBND; 17/11/2025; Số 912/QĐ-UBND; 19/12/2025	941	941		370	571	571			-
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Hải Ninh	2026-2027				Số 944/QĐ-UBND, 8/7/2026; 1252/QĐ-UBND, 6/10/20206	1,469	1,469		400	756	756			313
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Thiên Xuân (đoạn từ TL 390E đến Chùa Tân đồng)	2026-2027	Số 864/QĐ-UBND; 11/12/2025	26,390	26,390	số 837/QĐ-UBND ngày 10/6/2026	26,390	26,390		3,413	10,982	4,182	6,800		11,995
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Hải Ninh (Đoạn từ TL390E đến xóm 1 và xóm 2)	2026-2027	Số 865/QĐ-UBND; 11/12/2025	11,281	11,281		11,281	11,281		3,400	3,000	1,500	1,500		4,881
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Phù Tải 1 (đoạn từ QL17B đến ngã tư TL 390E)	2026-2027	Số 866/QĐ-UBND ngày 11/12/2025; số 566/QĐ-UBND ngày 07/4/2025	9,441	9,441		9,441	9,441		3,134	2,600	1,000	1,600		3,707
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Chuẩn Thừng (Đoạn từ QL17B đến chùa Chuẩn Thừng)	2026-2026	Số 245/QĐ-UBND ngày 11/02/2026; 647/QĐ-UBND ngày 01/5/2025	13,403	13,403	Số 398/QĐ-UBND ngày 5/3/2026; số 836/QĐ-UBND ngày 10/6/2026	13,403	13,403		4,100	4,100	1,000	3,100		5,203

STT	Tên công trình dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ chương (lần đầu và các lần điều chỉnh, bổ sung nếu có			Quyết định đầu tư (lần đầu và các lần điều chỉnh, bổ sung nếu có				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2026	kế hoạch vốn năm 2027				Nhu cầu vốn các năm tiếp theo
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT (lần cuối)		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT (lần cuối)				Tổng vốn năm 2027	NS tỉnh bổ sung CMT	Thu tiền đất được để lại	Vốn khác	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Vốn khác						
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Chuẩn Thừng (Đoạn từ cổng làng văn hóa thôn Chuẩn Thừng tới nhà ông Duy)	2026-2026	Số 250/QĐ-UBND; 11/02/2026	4,651	4,651	Số 391/QĐ-UBND; 2/3/2026	2,423	2,423		1,952	470	470			-
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Dưỡng Mông (đoạn từ QL17B đến Trục Đông Tây)	2026-2026	Số 249/QĐ-UBND; 11/02/2026	5,959	5,959	Số 392/QĐ-UBND; 5/3/2026	5,959	5,959		2,600	2,000	1,500	500		1,359
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Dưỡng Mông (Đoạn từ cổng làng Dưỡng Mông đến ngã tư tuyến kết nối trục Đông Tây	2026-2026	Số 52/QĐ-UBND; 15/01/2026	8,467	8,467	Số 397/QĐ-UBND; 3/3/2026	8,467	8,467		5,678	2,389	2,389			400
13	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường tiểu học Kim Đính	2026-2027	Số 251/QĐ-UBND; 11/02/2026	18,291	18,291	Số 380/QĐ-UBND; 27/2/2026	16,601	16,601		7,126	4,400	2,900	1,500		5,075
14	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường THCS Kim Tân	2026-2027	Số 883/QĐ-UBND; 12/12/2025	14,500	14,500	ố 945 /QĐ-UBND; 08/7/2026,	13,723	13,723		4,100	4,100	2,100	2,000		5,523
15	Nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ Kim Đính	2026-2027	Số 27/QĐ-UBND; 13/02/2026	4,274	4,274	Số 409/QĐ-UBND; 9/3/2026	4,274	4,274		1,350	1,624	1,624			1,300
16	Cải tạo sửa chữa lán nhà xe, bờ bao trụ sở Ban Chỉ huy quân sự tại thôn Dưỡng Mông	2026-2026				Số 944/QĐ-UBND; 8/7/2026	671	671		300	371	371			-
17	Cải tạo, nâng cấp bãi rác thôn Bằng Lai	2026-2026	Số 246/QĐ-UBND; 11/02/2026	1,600	1,600	Số 389/QĐ-UBND; 2/3/2026	1,509	1,509		967	542	542			-
18	Cải tạo, nâng cấp bãi rác thôn Viên Chử	2026-2026	Số 247/QĐ-UBND; 11/02/2026	1,303	1,303	Số 390/QĐ-UBND; 2/3/2026	1,142	1,142		856	286	286			-
III	**Dự kiến công trình khởi công mới năm 2027**	**-**	**-**	**23,100**	**23,100**	**-**	**23,100**	**23,100**	**-**	**-**	**7,050**	**-**	**7,050**	**-**	**16,050**
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Quảng Đạt	2027-2028		4,200	4,200		4,200	4,200			1,300		1,300		2,900
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Viên Chử	2027-2028		4,200	4,200		4,200	4,200			1,300		1,300		2,900
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Dưỡng Mông	2027-2028		4,200	4,200		4,200	4,200			1,300		1,300		2,900
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Phù Tải 2 (Đoạn từ cổng làng văn hóa đến ngã tư hết điểm dân cư)	2027-2028		10,500	10,500		10,500	10,500			3,150		3,150		7,350

